

Số: 65 /ĐA-HPH

Hải Phòng, ngày 05 tháng 02 năm 2026

SỔ TÀI CHÍNH	
ĐẾN	Số: ...10.828.....
	Ngày: ...9/2.....
Chuyển: .....	
Số và ký hiệu HS: .....	

**ĐỀ ÁN**

Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 25/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 01/01/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định 187/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định 362/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc

*thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Công văn số 8554/VP-TC, ngày 09/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thí điểm thực hiện chính sách phí, lệ phí trên địa bàn thành phố theo Nghị quyết số 226/2025/QH15;*

## **I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

### **1. Cơ sở pháp lý.**

- Theo khoản 7 Điều 1 Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh: *“Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thành phố Hải Phòng và tỉnh Hải Dương thành thành phố mới có tên gọi là thành phố Hải Phòng.”*

- Theo điểm a khoản 3 Điều 5 Nghị quyết 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng: *“Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định áp dụng phí, lệ phí chưa được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí; điều chỉnh mức hoặc tỷ lệ thu phí, lệ phí đã được cấp có thẩm quyền quyết định đối với các loại phí, lệ phí được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí, trừ án phí, lệ phí Tòa án và các loại phí, lệ phí thuộc nguồn thu ngân sách trung ương hưởng 100%”*

- Theo khoản 1 Điều 1 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025: *“Đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành 02 cấp, gồm có:*

*a) Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*b) Xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh”.*

- Theo điểm b khoản 2 Điều 54 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025) thì: *“Trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới”.*

- Ngày 21/02/2025, Hội đồng nhân dân Thành phố Hải Phòng ban hành Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Ngày 08/12/2023, Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Theo điểm d khoản 1 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: "*Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật*".

- Khoản 1 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 quy định: "*Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó...*"

- Tại khoản 1 Điều 8 và khoản 2 Điều 9 Nghị định 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2025 của Chính phủ: "*Về việc kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Cơ quan thuế địa phương có trách nhiệm quản lý thu, nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật về quản lý thuế*".

Căn cứ các quy định nêu trên, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng xây dựng, trình Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng là có cơ sở pháp lý và thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng.

## **2. Cơ sở thực tiễn.**

a. Quá trình triển khai và thực hiện Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND, ngày 21/02/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng (cũ) và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (cũ) tạo sự chủ động và nâng cao trách nhiệm cho các ngành, các địa phương trong việc khai thác, quản lý, sử dụng nguồn thu trên địa bàn, đồng thời thúc đẩy phát triển năng lực các ngành và phát triển kinh tế địa phương.

Tuy nhiên, ngày 12/6/2025, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, do đó đã ảnh hưởng đến phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Nghị quyết đã được ban hành, từ đó ảnh hưởng đến nguồn thu và hoạt động của các tổ chức thu phí.

b. Đối với Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (cũ)

Trên địa bàn tỉnh Hải Dương (trước sáp nhập) có 15 doanh nghiệp kê khai kê khai thuế tài nguyên, Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản. Trước thời điểm sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã năm 2025, tỉnh Hải Dương có diện tích tự nhiên hơn 1.660 km<sup>2</sup>, với đặc điểm địa hình khá đặc trưng của vùng đồng bằng Bắc Bộ. Phần lớn diện tích của tỉnh là đồng bằng bằng phẳng, đất đai màu mỡ, chiếm khoảng gần 90% tổng diện tích tự nhiên. Tuy nhiên, khu vực phía Bắc của tỉnh lại có địa hình đồi núi thấp, chiếm khoảng hơn 10% diện tích. Chính vùng đồi núi này – chủ yếu thuộc thành phố Chí Linh và thị xã Kinh Môn – lại

là khu vực có cấu trúc địa chất phức tạp và phong phú, là nơi tập trung hầu hết các loại khoáng sản có giá trị của Hải Dương.

Vùng Chí Linh – Kinh Môn sở hữu các dãy núi đá vôi, các thung lũng trầm tích cô, các lớp đất sét, đất cao lanh, đá silic, đá trầm tích dạng cuội kết và nhiều loại đá biến chất khác. Dù diện tích tự nhiên khu vực này không lớn, nhưng đây lại là “*vùng lõi khoáng sản*”, tạo ra nguồn nguyên liệu quan trọng cho ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp xi măng và một số ngành công nghiệp chế biến khoáng chất tại địa phương.

Khu vực đồng bằng còn lại của tỉnh gần như không có các mỏ khoáng sản quy mô lớn, chủ yếu chỉ có cát, sỏi ven sông phục vụ xây dựng, cùng một số điểm khoáng sản nhỏ lẻ. Như vậy, sự phân bố khoáng sản của Hải Dương mang tính tập trung gắn liền với cấu trúc địa chất cổ và sự kiến tạo lâu dài của khu vực này.

c. Đối với số 04/2025/NQ-HĐND, ngày 21/02/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hải Phòng (cũ)

Trên địa bàn thành phố Hải Phòng (trước sáp nhập) có 29 doanh nghiệp kê khai kê khai thuế tài nguyên, Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản; Khoáng sản của thành phố Hải Phòng chủ yếu là: đá vôi (chiếm khoảng 1/3 diện tích tự nhiên của thành phố với gần 500 km<sup>2</sup>, tập trung hầu hết diện tích đảo Cát Bà, một phần ở phía Bắc huyện Thủy Nguyên), sét gạch ngói, sét xây dựng, đất san lấp (Thủy Nguyên và An Lão), phụ gia silic (phía bắc Thủy Nguyên), cát lòng sông, ven biển làm vật liệu san lấp (sông Cấm, Lạch Tray, Văn Úc, Đá Bạch; ven biển phường Ngọc Hải, quận Đồ Sơn, phía Nam Đình Vũ, cửa Lạch Huyện, cửa sông Văn Úc), nước khoáng và nước nóng tại xã Đoàn Lập, xã Khởi Nghĩa (huyện Tiên Lãng). Ngoài ra, còn có một số khoáng sản khác song do mức độ tập trung và chất lượng không cao nên với công nghệ khai thác hiện nay chưa đạt hiệu quả kinh tế như: đá đolômít, đá cát kết, sét đen, than nâu, than bùn, quặng sắt, nguồn sét sa bồi và sét lòng sông.

Nhìn chung khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng ít chủng loại, trữ lượng ít và đã được quy hoạch khai thác cho các nhu cầu sản xuất, xi măng, làm vật liệu xây dựng thông thường, san lấp mặt bằng, phát triển kinh tế - xã hội. (theo: Đề án Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng số 930/ĐA-CTPH ngày 21/10/2024 của Cục Thuế TP Hải Phòng).

Để tăng cường công tác quản lý thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, chống thất thu ngân sách, UBND thành phố Hải Phòng đã ban hành văn bản số 8554/VP-TC ngày 09/9/2025 về việc thí điểm thực hiện chính sách phí, lệ phí trên địa bàn thành phố theo Nghị quyết số 226/2025/QH15.

## II. Thực trạng tình hình quản lý thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố hiện nay.

1. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản của khu vực Đông Hải Phòng đang thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND, ngày 21/02/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hải Phòng (cũ) như sau:

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Đồng/m <sup>3</sup>	7.500
2	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	Đồng/tấn	6.750
3	Các loại cát khác (Cát đen san lấp)	Đồng/m <sup>3</sup>	6.000
4	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	Đồng/m <sup>3</sup>	2.000
5	Đất sét, đất làm gạch, ngói	Đồng/m <sup>3</sup>	3.000
6	Các loại đất khác	Đồng/m <sup>3</sup>	2.000
7	Đôlômít (dolomit), quac-zit (quartzit)	Đồng/m <sup>3</sup>	45.000
8	Nước khoáng thiên nhiên	Đồng/m <sup>3</sup>	3.000
9	Khoáng sản không kim loại khác	Đồng/tấn	30.000

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản của khu vực Tây Hải Phòng đang thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (cũ) như sau:

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng nhôm, quặng bô-xít ( <i>bauxit</i> )	Tấn	30.000
3	Quặng đồng, quặng ni-ken ( <i>nicken</i> )	Tấn	60.000
4	Quặng cô-ban ( <i>coban</i> ), quặng mô-lip-đen ( <i>molybden</i> ), quặng thủy ngân, quặng ma- nhê ( <i>magie</i> ), quặng va-na-đi ( <i>vanadi</i> )	Tấn	270.000
5	Quặng khoáng sản kim loại khác ( <i>không bao gồm: quặng măng-gan (mangan), quặng ti-tan (titan), quặng vàng, quặng đất hiếm, quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc, quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon), quặng chì, quặng kẽm, quặng crô-mít (cromit)</i> )	Tấn	30.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m <sup>3</sup>	9.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block ( <i>bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ</i> )	m <sup>3</sup>	90.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	7.500

3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản ( <i>Serpentin, barit, bentonit</i> )	m3	6.750
4	Đá làm fluorit	m3	4.500
5	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ ( <i>trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này</i> )	m3	70.000
6	Cát vàng	m3	7.500
7	Cát trắng	m3	10.500
8	Các loại cát khác	m3	6.000
9	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m3	3.000
10	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
11	Đôlômít ( <i>dolomit</i> ), quắc-zít ( <i>quartzit</i> )	m3	45.000
12	Cao lanh	Tấn	5.800
13	Mi-ca ( <i>mica</i> ), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
14	Pi-rít ( <i>pirite</i> ), phốt-pho-rít ( <i>phosphorit</i> )	Tấn	30.000
15	A-pa-tít ( <i>apatit</i> )	Tấn	5.000
16	Séc-păng-tin ( <i>secpentin</i> )	Tấn	5.000
17	Than gồm: - Than an-tra-xít ( <i>antraxit</i> ) hầm lò - Than an-tra-xít ( <i>antraxit</i> ) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	10.000
18	Cuội, sạn	m3	9.000
19	Đất làm thạch cao	m3	3.000
20	Các loại đất khác	m3	2.000
21	Talc, diatomit	Tấn	30.000
22	Graphit, serecit	Tấn	5.000
23	Phen - sò - phát ( <i>felspat</i> )	Tấn	4.600
24	Nước khoáng thiên nhiên	m3	3.000
25	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

### 3. Phân tích nhóm khoáng sản

#### 3.1. Khoáng sản có ở 2 địa bàn (trước sáp nhập):

STT	Nhóm khoáng sản	Hải Dương	Hải Phòng	Mô tả
1	Đá xây dựng	✓	✓	Bao gồm các loại đá khai thác phục vụ san lấp, xây dựng, đường giao thông...
2	Đá xi măng/vôi	✓	✓	Hai tỉnh/thành đều có hoạt động khai thác đá vôi phục vụ xi măng
3	Đất san lấp	✓	✓	Nhóm vật liệu xây dựng phổ biến
4	Đất sét – gạch ngói	✓	✓	Một trong những khoáng sản cơ bản và phổ biến nhất
5	Cát xây dựng	✓	✓	Nhóm vật liệu xây dựng
6	Đôlômít / Quartzite	✓	✓	

7	Nước khoáng thiên nhiên	✓	✓	
8	Nhóm không kim loại khác	✓	✓	
9	Các loại đất khác	✓	✓	

3.2. Khoáng sản chỉ có tại 1 địa bàn:

Chỉ có ở tỉnh Hải Dương (trước sáp nhập) có :

- Quặng kim loại: sắt, đồng, niken, coban, molybden, vanadi, magie, thủy ngân, bô-xít...
- Các khoáng sản năng lượng: than đá, than nâu, than bùn, than mỡ.
- Khoáng sản phi kim đặc thù: cao lanh, mica, thạch anh kỹ thuật, pirit, apatít, secpentin, graphit, feldspar, talc/diatomit...

4. Kết quả thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố từ năm 2020 đến nay như sau:

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Năm	TP Hải Phòng (trước sáp nhập)	Tỉnh Hải Dương (trước sáp nhập)	Tổng cộng	Ghi chú
1	Năm 2020	61.279	27.921	89.200	
2	Năm 2021	72.347	24.064	96.411	
3	Năm 2022	70.095	25.560	95.655	
4	Năm 2023	81.648	20.987	102.635	
5	Năm 2024	67.629	23.511	91.140	
6	Năm 2025	58.826	26.279	85.105	
<b>Tổng cộng</b>		<b>411.824</b>	<b>148.322</b>	<b>560.146</b>	

5. Một số tồn tại, hạn chế:

Bên cạnh kết quả đã đạt được công tác quản lý thu phí bảo vệ môi trường vẫn còn nhiều bất cập, tình trạng khai thác vượt sản lượng cho phép, khai thác không phép đã được các lực lượng chức năng ngăn chặn, xử lý nhưng vẫn còn tồn tại ở một số khu vực dẫn đến thất thu thuế và phí bảo vệ môi trường. Nguyên nhân chủ yếu là do việc phối kết hợp trong công tác kiểm tra, giám sát còn nhiều

bất cập. Mặt khác việc xác định, xử lý đối với lượng tài nguyên khai thác vượt sản lượng gặp nhiều khó khăn.

Có 9 nhóm khoáng sản trùng nhau giữa nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương và TP Hải Phòng (trước sáp nhập). Hải Dương (trước sáp nhập) có danh mục rộng hơn nhiều, đặc biệt là nhóm khoáng sản kim loại và các khoáng đặc thù. Hải Phòng (trước sáp nhập) chỉ tập trung chủ yếu vào nhóm vật liệu xây dựng, nước khoáng.

### III. Nội dung của Đề án quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1 Phạm vi điều chỉnh: Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

1.2 Đối tượng áp dụng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ: “*Nghị định này áp dụng đối với: tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản; tổ chức, cá nhân khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, khí than theo quy định của pháp luật dầu khí; các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản*”.

#### 2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố

##### 2.1. Mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Các loại khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng được quy định tại Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND, ngày 21/02/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng (cũ) và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (cũ) như sau:

ố TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m <sup>3</sup> khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (Đồng)
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>		
1	Quặng sắt	Tấn	40.000 - 60.000
2	Quặng mangan-gan (mangan)	Tấn	30.000 - 50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	10.000 - 70.000
4	Quặng vàng	Tấn	180.000 - 270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	40.000 - 60.000
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	180.000 - 270.000
7	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	30.000 - 50.000

8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	180.000 - 270.000
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	10.000 - 30.000
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	35.000 - 60.000
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	180.000 - 270.000
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	10.000 - 60.000
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	20.000 - 30.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	1.000 - 2.000
2	Đá, sỏi		-
2.1	Sỏi	m <sup>3</sup>	6.000 - 9.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m <sup>3</sup>	60.000 - 90.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	1.500 - 7.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m <sup>3</sup>	1.500 - 6.750
4	Đá làm fluorit	m <sup>3</sup>	1.500 - 4.500
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)		
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m <sup>3</sup>	50.000 - 70.000
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m <sup>3</sup>	1.500 - 7.500
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m <sup>3</sup>	50.000 - 70.000
7	Cát vàng	m <sup>3</sup>	4.500 - 7.500
8	Cát trắng	m <sup>3</sup>	7.500 - 10.500
9	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	3.000 - 6.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.250 - 3.000
11	Sét chịu lửa	Tấn	20.000 - 30.000
12	Đô-lô-mít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m <sup>3</sup>	30.000 - 45.000
13	Cao lanh	Tấn	4.200 - 5.800
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	20.000 - 30.000
15	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	20.000 - 30.000
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	3.000 - 5.000
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	3.000 - 5.000
18	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	6.000 - 10.000
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire) E-mô-rôt (emerald), A-léch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sô-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz)	Tấn	50.000 - 70.000

	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)		
20	Cuội, sạn	m <sup>3</sup>	6.000 - 9.000
21	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	2.000 - 3.000
22	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	1.000 - 2.000
23	Talc, diatomit	Tấn	20.000 - 30.000
24	Graphit, serecit	Tấn	3.000 - 5.000
25	Phen - sô - phát (felspat)	Tấn	3.300 - 4.600
26	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	2.000 - 3.000
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	20.000 - 30.000

## 2.2. Căn cứ đề xuất

- Căn cứ vào quy định pháp luật hiện hành: Căn cứ vào điều 6 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/05/2023 của Chính phủ quy định về biểu khung mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

- Căn cứ Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng;

- Căn cứ thực tiễn: Hải Phòng là đô thị loại I, sau khi sáp nhập với tỉnh Hải Dương đã có khoáng sản đa dạng;

- Căn cứ Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND, ngày 21/02/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng (cũ) và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (cũ) đều quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản đều bằng mức cao nhất theo Biểu khung mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản ban hành kèm theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản của Chính phủ;

- Tại điểm b khoản 2 mục II Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 08/5/2025 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4/2025, Chính phủ đã quyết nghị: “Phần đầu tăng thu ngân sách nhà nước năm 2025 trên 15%”.

- Tại điểm a khoản 3 mục II Nghị quyết số 205/NQ-CP ngày 06/7/2025 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6/2025, Chính phủ đã quyết nghị: “Phần đầu tăng thu ngân sách nhà nước năm 2025 trên 20%”.

- Tại điểm c khoản 2 mục II Nghị quyết số 230/NQ-CP ngày 10/8/2025 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7/2025, Chính phủ đã quyết nghị: “Phần đầu thu ngân sách nhà nước năm 2025 tăng ít nhất 25% so với dự toán”.

- Tại khoản 2 điều 4 Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2025 về Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026 của Quốc Hội đã quyết nghị: “... Trong điều hành, phần đầu thu Ngân sách nhà nước năm 2026 tăng ít nhất 10% so với ước thực hiện năm 2025.”

## Đề xuất

Hiện tại mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn TP Hải Phòng là mức cao nhất theo Biểu khung mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản ban hành kèm theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản của Chính phủ.

Căn cứ Nghị quyết 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng, các căn cứ về nghị quyết phân đấu tăng thu NSNN và văn bản chỉ đạo của UBND TP Hải Phòng. Thuế TP Hải Phòng đề xuất tăng mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tăng 20% so với mức thu hiện hành. Với mức tăng trên, ngân sách nhà nước thành phố Hải Phòng sẽ tăng thêm từ 20 tỷ trở lên.

### 3. Tổng hợp mức thu Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

3.1. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản đang khai thác và có khả năng khai thác trên địa bàn thành Phố Hải Phòng:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m <sup>3</sup> khoáng sản nguyên khai)	Mức thu tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023	Mức thu đề nghị quy định (đồng)	Chênh lệch
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>				
1	Quặng sắt	Tấn	60.000	72.000	12.000
2	Quặng mangan-gan (mangan)	Tấn	50.000	60.000	10.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000	84.000	14.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000	324.000	54.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000	72.000	12.000
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000	324.000	54.000
7	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	50.000	60.000	10.000
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	270.000	324.000	54.000
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	30.000	36.000	6.000
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	60.000	72.000	12.000

11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000	324.000	54.000
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	60.000	72.000	12.000
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000	36.000	6.000
<b>II Khoáng sản không kim loại</b>					
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2.000	2.400	400
2	Đá, sỏi		-		
2.1	Sỏi	m <sup>3</sup>	9.000	10.800	1.800
2.2	Đá				
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m <sup>3</sup>	90.000	108.000	18.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	7.500	9.000	1.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m <sup>3</sup>	6.750	8.100	1.350
4	Đá làm fluorit	m <sup>3</sup>	4.500	5.400	900
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)				
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m <sup>3</sup>	70.000	84.000	14.000
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m <sup>3</sup>	7.500	9.000	1.500
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m <sup>3</sup>	70.000	84.000	14.000
7	Cát vàng	m <sup>3</sup>	7.500	9.000	1.500
8	Cát trắng	m <sup>3</sup>	10.500	12.600	2.100
9	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	6.000	7.200	1.200
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	3.000	3.600	600
11	Sét chịu lửa	Tấn	30.000	36.000	6.000
12	Đô-lômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m <sup>3</sup>	45.000	54.000	9.000
13	Cao lanh	Tấn	5.800	6.960	1.160
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000	36.000	6.000
15	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	30.000	36.000	6.000

16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	5.000	6.000	1.000
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	5.000	6.000	1.000
18	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	10.000	12.000	2.000
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire) E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen	Tấn	70.000	84.000	14.000
	A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz) Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)				
20	Cuội, sạn	m <sup>3</sup>	9.000	10.800	1.800
21	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	3.000	3.600	600
22	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	2.000	2.400	400
23	Talc, diatomit	Tấn	30.000	36.000	6.000
24	Graphit, serexit	Tấn	5.000	6.000	1.000
25	Phen - sô - phát (felspat)	Tấn	4.600	5.520	920
26	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	3.000	3.600	600
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000	36.000	6.000

3.2. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng nêu trên.

#### 4. Về phương pháp tính phí

Căn cứ điều 7 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ.

“1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản phải nộp trong kỳ nộp phí được tính theo công thức sau:

$$F = [(Q1 \times f1) + (Q2 \times f2)] \times K.$$

Trong đó:

*F* là số phí bảo vệ môi trường phải nộp trong kỳ (tháng).

*Q1* là khối lượng đất đá bóc, đất đá thải trong kỳ nộp phí (m<sup>3</sup>).

Khối lượng đất đá bóc, đất đá thải trong kỳ nộp phí (Q1) được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 41 và khoản 4 Điều 42 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP.

$f_1$  là mức thu phí đối với số lượng đất đá bóc, đất đá thải: 200 đồng/m<sup>3</sup>.

Q2 là tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí (tấn hoặc m<sup>3</sup>).

Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí (Q2) được xác định theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP.

$f_2$  là mức thu phí tương ứng của từng loại khoáng sản khai thác (đồng/tấn hoặc đồng/m<sup>3</sup>).

K là hệ số tính phí theo phương pháp khai thác, trong đó:

Khai thác lộ thiên (bao gồm cả khai thác bằng sức nước như khai thác titan, cát, sỏi lòng sông, suối, lòng hồ thủy điện, thủy lợi, cửa biển):  $K = 1,1$ .

Khai thác hầm lò và các hình thức khai thác khác (khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên và các trường hợp còn lại):  $K = 1$ .

2. Đối với khoáng sản chứa nhiều khoáng vật, khoáng chất có ích thực hiện theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Trong đó, số phí phải nộp của từng loại khoáng sản trong tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai chứa nhiều khoáng vật, khoáng chất có ích = Tỷ lệ của từng loại khoáng sản nguyên khai có trong tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai chứa nhiều khoáng vật, khoáng chất có ích x Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai chứa nhiều khoáng vật, khoáng chất có ích khai thác trong kỳ nộp phí (Q2) x Mức thu phí tương ứng của từng loại khoáng sản khai thác ( $f_2$ ).

$$\begin{aligned} & \text{Tỷ lệ từng loại} \\ & \text{khoáng sản nguyên} \\ & \text{khai có trong tổng khối} \\ & \text{lượng khoáng sản} \\ & \text{nguyên khai} \\ & = \frac{\text{Hàm lượng trung bình của từng loại} \\ & \text{khoáng sản} \\ & \text{có trong quặng nguyên khai khai thác}}{\text{Tổng hàm lượng trung bình của các} \\ & \text{loại khoáng sản} \\ & \text{có trong quặng nguyên khai khai thác}} \end{aligned}$$

Căn cứ hàm lượng trung bình của từng loại khoáng sản có trong quặng nguyên khai khai thác và tổng hàm lượng trung bình của các loại khoáng sản có trong quặng nguyên khai khai thác trong hồ sơ về trữ lượng khoáng sản hoặc báo cáo định kỳ kết quả hoạt động khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân theo quy định pháp luật khoáng sản, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Thuế và các cơ quan liên quan trình Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định tỷ lệ của từng loại khoáng sản nguyên khai có trong tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai chứa nhiều khoáng vật, khoáng chất có ích (sau

đây gọi tắt là tỷ lệ) để tính phí bảo vệ môi trường phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, cụ thể:

a) Đối với khoáng sản được cấp phép khai thác lần đầu: căn cứ hồ sơ về trữ lượng khoáng sản, phải ban hành tỷ lệ trước khi tổ chức, cá nhân tiến hành khai thác khoáng sản, làm cơ sở cho người nộp phí kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường.

Năm sau, căn cứ số liệu tại báo cáo định kỳ kết quả hoạt động khai thác khoáng sản, việc ban hành tỷ lệ phù hợp với tình hình thực tế, làm cơ sở cho người nộp phí kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường cho thời gian tiếp theo.

b) Đối với khoáng sản đang khai thác: căn cứ số liệu tại báo cáo định kỳ kết quả hoạt động khai thác khoáng sản của năm trước liền kề, việc ban hành tỷ lệ phù hợp với tình hình thực tế, làm cơ sở cho người nộp phí kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường cho thời gian tiếp theo.

3. Đối với trường hợp thu hồi than lẫn trong đất đá bóc, đất đá thải, số phí bảo vệ môi trường phải nộp thực hiện theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp than lẫn trong đất đá phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra thì căn cứ điều kiện thực tế khai thác và công nghệ chế biến trên địa bàn, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Thuế và các cơ quan liên quan trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ quy đổi từ khối lượng khoáng sản thành phẩm ra khối lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

4. Đối với khoáng sản tận thu quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

a) Việc xác định số phí phải nộp theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

b) Trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra thì căn cứ điều kiện thực tế khai thác và công nghệ chế biến khoáng sản trên địa bàn, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Thuế và các cơ quan liên quan trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ quy đổi từ khối lượng khoáng sản thành phẩm ra khối lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

5. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này, số phí phải nộp = Khối lượng khoáng sản thu mua x Mức thu phí tương ứng của từng loại khoáng sản”

**5. Chế độ thu nộp:** Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản tự kê khai, nộp phí theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ và theo Luật quản lý Thuế.

## **6. Quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách thành phố hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Luật bảo vệ môi trường và Luật ngân sách nhà nước, theo các nội dung cụ thể sau đây:

- Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

- Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra.

- Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

- Nơi có hoạt động khai thác khoáng sản quy định tại khoản này là nơi thực tế diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản và các khu vực bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản theo địa bàn quản lý của cấp xã.

## **7. Cơ quan thuế có trách nhiệm:**

a) Quản lý thu, nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

b) Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản và trường hợp khác cung cấp theo quy định.

c) Phối hợp với cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương tổ chức quản lý thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ và quy định pháp luật về quản lý thuế.

d) Chậm nhất là trước ngày 30 tháng 4 hàng năm, căn cứ hồ sơ quyết toán phí năm (dương lịch) theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, cơ quan thuế nơi người nộp phí nộp hồ sơ kê khai phí có trách nhiệm chuyển cơ quan tài nguyên và môi trường thông tin chi tiết về sản lượng khai thác tài nguyên trong năm theo từng mỏ của các đơn vị trong địa bàn.

Trường hợp quyết toán phí không theo năm dương lịch, chấm dứt hợp đồng khai thác khoáng sản, chấm dứt hoạt động thu mua gom khoáng sản, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh: Cơ quan thuế chuyển thông tin cho cơ quan tài nguyên và môi trường trong thời gian 45 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ quyết toán phí theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

## **IV. Đánh giá tác động:**

### **1. Tác động tích cực**

### ***- Về xã hội***

Việc điều chỉnh tăng phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản không chỉ là một nghiệp vụ tài chính mà còn là một cam kết xã hội mạnh mẽ của chính quyền thành phố đối với người dân, đặc biệt là cộng đồng dân cư tại các khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp của hoạt động khai thác khoáng sản.

Hoạt động khai thác khoáng sản thường tạo ra lợi nhuận cục bộ cho doanh nghiệp nhưng lại phân tán rủi ro và ô nhiễm cho xã hội. Mức phí tăng thêm 20% được tính vào giá thành sản xuất của doanh nghiệp. Đây là sự bồi hoàn trực tiếp và công bằng: ai sử dụng tài nguyên và gây tác động đến môi trường thì phải có nghĩa vụ tài chính tương xứng để khắc phục hậu quả.

### ***- Về kinh tế***

Chính sách điều chỉnh phí không chỉ dừng lại ở việc tăng thu mà còn kích hoạt các chuyển biến tích cực trong cấu trúc nền kinh tế thành phố, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững theo Nghị quyết 45-NQ/TW.

Thứ nhất, tăng cường tiềm lực tài chính cho ngân sách thành phố trong bối cảnh tự chủ. Với mức tăng 20% so với khung quy định, Đề án dự kiến sẽ mang lại nguồn thu tăng thêm trên 20 tỷ đồng mỗi năm cho ngân sách nhà nước thành phố Hải Phòng. Mặc dù con số này có thể không quá lớn so với tổng thu ngân sách của một thành phố trực thuộc Trung ương, nhưng ý nghĩa của nó nằm ở tính chất "nguồn thu tự chủ và bền vững".

Thứ hai, thúc đẩy tái cấu trúc ngành khai khoáng và đổi mới công nghệ. Mức phí tăng lên tác động trực tiếp vào cơ cấu giá thành sản phẩm, buộc các doanh nghiệp khai thác phải đối mặt với bài toán kinh tế, để bù đắp chi phí phí môi trường tăng thêm, doanh nghiệp buộc phải đầu tư công nghệ khai thác tiên tiến để tăng hệ số thu hồi khoáng sản, tận thu tối đa tài nguyên trong quá trình khai thác (ví dụ: tận thu đá mi, bụi đá để làm gạch không nung), qua đó giảm giá thành đơn vị. Các doanh nghiệp buộc phải đầu tư hệ thống xử lý bụi, nước thải tuần hoàn để giảm thiểu lượng chất thải phát sinh (đối tượng chịu phí), từ đó trực tiếp giảm số phí phải nộp.

### ***- Về môi trường***

Việc điều chỉnh tăng phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản không chỉ là một nghiệp vụ tài chính mà còn là một cam kết xã hội mạnh mẽ của chính quyền thành phố đối với người dân, đặc biệt là cộng đồng dân cư tại các khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp của hoạt động khai thác khoáng sản.

Hoạt động khai thác khoáng sản thường tạo ra lợi nhuận cục bộ cho doanh nghiệp nhưng lại phân tán rủi ro và ô nhiễm cho xã hội. Mức phí tăng thêm 20% được tính vào giá thành sản xuất của doanh nghiệp. Đây là sự bồi hoàn trực tiếp

và công bằng: ai sử dụng tài nguyên và gây tác động đến môi trường thì phải có nghĩa vụ tài chính tương xứng để khắc phục hậu quả.

Củng cố kỷ cương pháp luật và ổn định trật tự xã hội. Chính sách phí BVMT với mức thu cao đóng vai trò như một rào cản kỹ thuật và pháp lý để sàng lọc doanh nghiệp. Việc thực thi nghiêm ngặt chính sách này là cơ sở để xử lý, ngăn chặn các hành vi khai thác trái phép ("khoáng sản tặc"), khai thác không phép, hoặc trốn tránh nghĩa vụ tài chính. Khi hoạt động khai thác được đưa vào khuôn khổ, tình trạng lộn xộn, mất an ninh trật tự tại các khu vực mỏ (thường là các địa bàn giáp ranh, phức tạp) sẽ được kiểm soát, góp phần giữ vững bình yên cho thôn xóm.

## **2. Tác động tiêu cực và biện pháp**

### **- Về xã hội**

Bảo vệ nguồn tài nguyên không tái tạo, khoáng sản là tài nguyên hữu hạn và không tái tạo. Việc định giá thấp tài nguyên thông qua mức phí thấp sẽ khuyến khích việc khai thác và sử dụng lãng phí. Ngược lại, mức phí cao (tăng 20%) gửi đi tín hiệu thị trường rằng tài nguyên này là đắt đỏ và cần được sử dụng tiết kiệm. Điều này tạo động lực cho thị trường chuyển dịch sang sử dụng các vật liệu thay thế thân thiện với môi trường (như cát nghiền nhân tạo thay cho cát tự nhiên, vật liệu xây dựng từ tro xỉ nhiệt điện, phế thải xây dựng). Đây là bước đi chiến lược để Hải Phòng thúc đẩy mô hình kinh tế Tuần hoàn, biến rác thải của ngành này thành nguyên liệu của ngành khác, giảm sự phụ thuộc vào khai thác tài nguyên tự nhiên, bảo vệ các dãy núi đá vôi và dòng sông cho thế hệ mai sau, giữ gìn cân bằng sinh thái – yếu tố then chốt để phát triển đô thị cảng biển xanh, văn minh và đáng sống

### **- Về kinh tế**

Quá trình này tạo ra sự sàng lọc tự nhiên: các doanh nghiệp nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu, khai thác manh mún, gây ô nhiễm môi trường sẽ không chịu nổi áp lực chi phí và buộc phải đóng cửa hoặc sáp nhập. Điều này tạo điều kiện hình thành các doanh nghiệp khoáng sản lớn, có năng lực tài chính và công nghệ, khai thác quy mô công nghiệp, hiện đại và thân thiện với môi trường, đúng theo định hướng quy hoạch khoáng sản quốc gia.

Tăng cường nguồn lực tại chỗ (100% ngân sách địa phương) để giải quyết các vấn đề dân sinh bức xúc. Theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và Đề án, phí BVMT đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%. Điều này có ý nghĩa xã hội cực kỳ to lớn, số tiền thu được tăng trên 20 tỷ đồng/năm sẽ được giữ lại địa phương để đầu tư phục vụ đời sống dân sinh:

### **- Về môi trường**

Phòng ngừa và hạn chế tác động xấu: Đầu tư hệ thống quan trắc môi trường tự động, xây dựng các đê bao chắn bụi, tiếng ồn quanh khu vực mỏ.

Khắc phục suy thoái, ô nhiễm: Nạo vét kênh mương bị bồi lắng do đất đá trôi rửa, xử lý nguồn nước sinh hoạt bị ô nhiễm, trồng cây xanh hoàn nguyên môi trường.

Tái tạo cảnh quan và hạ tầng: Nguồn vốn này là cứu cánh để tu sửa, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn thường xuyên bị xuống cấp do xe tải trọng lớn vận chuyển khoáng sản, đảm bảo an toàn giao thông cho người dân, đặc biệt là trẻ em và người già.

## V. Tổ chức thực hiện:

**1. Triển khai xây dựng Đề án:** Căn cứ chỉ đạo của UBND thành phố tại văn bản số 10276/VP-TC ngày 16/10/2025, Thuế thành phố Hải Phòng đã xây dựng đề án quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng gửi Sở Tài chính. Trên cơ sở đó, Sở Tài chính rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố ban hành nghị quyết.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tư pháp cho ý kiến về căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn, mức thu, thẩm quyền ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng, thống nhất đề nghị UBND thành phố xem xét trình HĐND thành phố ban hành Nghị quyết về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

## 2. Thời điểm thực hiện Đề án:

Mức thu phí bảo vệ môi trường, đơn vị tính đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố có hiệu lực sau khi được HĐND thành phố thông qua.

Căn cứ vào Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND thành phố, Thuế thành phố sẽ phối hợp với các Sở, ngành, UBND các quận, huyện triển khai, tổ chức thực hiện thống nhất trên địa bàn thành phố; Tổng hợp báo cáo kết quả thu, nộp ngân sách theo quy định.

### Nơi nhận:

- UBND thành phố ;
- Ban KT&NS HĐND TP;
- Sở: Tài chính, TNMT, Tư pháp;
- Lưu VT, CNTT (10b).

**KT. TRƯỞNG THUẾ THÀNH PHỐ  
PHÓ TRƯỞNG THUẾ THÀNH PHỐ**



**Nguyễn Trọng Tiến**

